

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

**TRANG THÔNG TIN VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI
VỀ MẶT HỌC THUẬT, LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN**

Tên luận án: **KHẢ NĂNG ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ VÀ NĂNG LỰC CẠNH
TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI
VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA QUẢN TRỊ LINH HOẠT VÀ DỊCH
VỤ TẠO GIÁ TRỊ**

Chuyên ngành: **Quản trị kinh doanh**

Mã số: **9340101**

Nghiên cứu sinh: **BÙI THỊ TỔ LOAN**

Khóa: **2023**

Cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Tài chính - Marketing**

Người hướng dẫn luận án 01: **PGS. TS. NÔNG THỊ NHƯ MAI**

Người hướng dẫn luận án 02: **TS. CAO QUỐC VIỆT**

Tóm tắt những đóng góp mới về mặt lý thuyết và thực tiễn của luận án như sau:

1. Đóng góp của nghiên cứu về mặt lý thuyết và học thuật

Luận án có một số đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết và học thuật đối với nghiên cứu chuyên đổi số, năng lực động và năng lực cạnh tranh trong ngành logistics.

Trước hết, nghiên cứu mở rộng cách tiếp cận của thuyết năng lực động (Dynamic Capability Theory - DCT) trong bối cảnh logistics số theo hướng tiếp cận dựa trên quá trình (process-based perspective). Các nghiên cứu trước đây thường xem công nghệ số hoặc năng lực số hóa như một nguồn lực có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trực tiếp thông qua đổi mới, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh (NLCT) của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ số không chỉ tác động trực tiếp đến NLCT mà còn được chuyển hóa thành NLCT thông qua các cơ chế trung gian ở cấp độ quá trình và dịch vụ.

Kết quả MGA cho thấy các hệ số ước lượng và mẫu hình quan hệ có biểu hiện không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô. Đặc biệt, trong nhóm LSP quy mô lớn, tác động trực tiếp của ADT đến NLCT không đạt ý nghĩa thống kê, trong khi một số quan hệ thông qua AM và VCS thể hiện nổi bật hơn. Tuy nhiên, các kết quả này được diễn giải ở mức độ mô tả và không được xem là bằng chứng xác nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hệ số cấu trúc giữa các nhóm.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất cách tiếp cận mới đối với DCT trong bối cảnh logistics số theo chuỗi chuyển hóa năng lực nhiều tầng (multi-layer capability transformation architecture). Theo đó, ADT được khái niệm hóa như một năng lực nền tảng kích hoạt (foundational digital enabler), tạo điều kiện hình thành các năng lực động của doanh nghiệp. Tiếp theo, AM phản ánh năng lực động ở cấp độ quá trình, cho phép doanh nghiệp tái cấu trúc hoạt động, điều phối nguồn lực và thích ứng linh hoạt với môi trường

biến động. Trong khi đó, VCS phản ánh cơ chế hiện thực hóa giá trị ở cấp độ dịch vụ, thông qua đó các năng lực vận hành được chuyển hóa thành giá trị cho khách hàng và thị trường. Kết quả cuối cùng của chuỗi chuyển hóa này là NLCT của LSP.

Qua đó, nghiên cứu góp phần dịch chuyển cách tiếp cận từ logic “năng lực cạnh tranh dựa trên công nghệ” sang logic “năng lực cạnh tranh dựa trên chuyển hóa năng lực”, trong đó lợi thế cạnh tranh không chỉ đến từ bản thân công nghệ mà còn phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa công nghệ thành năng lực tổ chức và giá trị dịch vụ phù hợp với bối cảnh vận hành thực tế. Đây cũng là điểm mở rộng quan trọng của DCT trong nghiên cứu logistics số, khi năng lực cạnh tranh không còn được giải thích bởi tài sản công nghệ đơn lẻ mà bởi sự tương tác và bổ trợ giữa các tầng năng lực theo hướng quá trình.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đóng góp cho dòng nghiên cứu chuyển đổi số khi vận dụng khung TOE theo hướng cấu hình hóa năng lực số (digital capability configuration). Theo đó, TOE được sử dụng như một khung cấu trúc để hình thành và đo lường ADT, trong khi cơ chế chuyển hóa từ ADT đến NLCT được giải thích thông qua logic của DCT. Cách tiếp cận tích hợp này góp phần làm rõ vai trò bổ trợ giữa TOE và DCT, đồng thời giảm sự phân mảnh về khái niệm và đo lường trong nghiên cứu chuyển đổi số logistics.

Ngoài ra, nghiên cứu còn mở rộng góc nhìn về tính điều kiện (contingency) và tính ngữ cảnh (contextuality) trong cơ chế hình thành NLCT của doanh nghiệp logistics. Kết quả MGA cho thấy các hệ số ước lượng và mẫu hình quan hệ trong cơ chế chuyển hóa từ ADT đến NLCT có biểu hiện không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghệ số vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao giá trị dịch vụ và NLCT. Trong khi đó, ở các doanh nghiệp lớn, ở các doanh nghiệp lớn, quản trị linh hoạt thể hiện vai trò nổi bật hơn trong cơ chế hiện thực hóa giá trị dịch vụ và hình thành NLCT. Cuối cùng, nghiên cứu cũng góp phần bổ sung cách tiếp cận đối với tính tự chủ của nhân viên (EA) trong các mô hình năng lực động. Việc không xác nhận vai trò điều tiết của EA gợi ý rằng tính tự chủ có thể không vận hành như một cơ chế tương tác trực tiếp giữa các tầng năng lực, mà có thể tồn tại như một điều kiện tổ chức nền hỗ trợ khả năng thích ứng và phối hợp vận hành của doanh nghiệp trong môi trường động. Phát hiện này góp phần mở rộng hiểu biết về vai trò của tính tự chủ trong các doanh nghiệp logistics tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

2. Đóng góp của nghiên cứu về mặt thực tiễn

Bên cạnh các đóng góp lý thuyết, luận án cũng mang lại nhiều hàm ý thực tiễn quan trọng đối với các LSP và nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam.

Trước hết, kết quả nghiên cứu cho thấy các LSP không nên xem việc áp dụng công nghệ số là mục tiêu cuối cùng mà cần xem đây là nền tảng để phát triển năng lực tổ chức và năng lực tạo giá trị. Việc đầu tư vào công nghệ số chỉ thực sự mang lại lợi thế cạnh tranh

khi doanh nghiệp có khả năng chuyển hóa công nghệ thành các quy trình vận hành linh hoạt và các dịch vụ tạo giá trị cho khách hàng.

Thứ hai, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của quản trị linh hoạt trong việc nâng cao NLCT, đặc biệt đối với các LSP quy mô lớn. Do đó, các nhà quản trị cần chú trọng xây dựng cơ cấu tổ chức linh hoạt, tăng cường khả năng điều phối nguồn lực và nâng cao khả năng thích ứng với biến động của môi trường kinh doanh.

Thứ ba, nghiên cứu cho thấy dịch vụ tạo giá trị đóng vai trò là cơ chế chuyển hóa năng lực số thành giá trị cho khách hàng và thị trường. Vì vậy, các LSP cần tập trung phát triển các dịch vụ tích hợp, cá nhân hóa và ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và củng cố vị thế cạnh tranh.

Thứ tư, nghiên cứu cung cấp các hàm ý quản trị khác nhau theo quy mô doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư và khai thác công nghệ số tiếp tục là một định hướng quan trọng để hỗ trợ nâng cao NLCT. Đối với các doanh nghiệp lớn, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng doanh nghiệp có thể chú trọng hơn đến việc phát triển năng lực quản trị linh hoạt và tái cấu trúc hoạt động nhằm chuyển hóa hiệu quả các nguồn lực công nghệ thành giá trị dịch vụ và NLCT.

Cuối cùng, nghiên cứu cung cấp hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách trong thúc đẩy chuyển đổi số ngành logistics. Các chính sách hỗ trợ cần không chỉ tập trung vào đầu tư công nghệ mà còn hướng đến phát triển năng lực quản trị, năng lực tổ chức và đổi mới dịch vụ nhằm nâng cao NLCT của doanh nghiệp logistics trong bối cảnh số hóa.